



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2022

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

DVT: VNĐ

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu năm 01/01/2022 |
|-------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.204.309.526.941 | 1.065.811.994.236 |
| I. | Tiền | 110 | V.01 | 330.016.681.742 | 374.953.411.897 |
| | 1. Tiền | 111 | | 170.016.681.742 | 144.953.411.897 |
| | 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 160.000.000.000 | 230.000.000.000 |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 37.964.000.000 | 37.654.000.000 |
| | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 37.964.000.000 | 37.654.000.000 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 598.765.826.718 | 452.368.340.919 |
| | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 508.783.603.581 | 426.205.199.411 |
| | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 63.031.517.590 | 26.371.009.808 |
| | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.02 | 34.148.180.749 | 9.126.917.848 |
| | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (7.197.475.202) | (9.334.786.148) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.03 | 169.044.977.475 | 141.656.029.138 |
| | 1. Hàng tồn kho | 141 | | 172.560.924.230 | 147.137.521.239 |
| | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3.515.946.755) | (5.481.492.101) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 68.518.041.006 | 59.180.212.282 |
| | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.04 | 12.074.163.542 | 7.370.839.290 |
| | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | V.05 | 55.220.655.936 | 50.606.765.489 |
| | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 1.223.221.528 | 1.202.607.503 |
| | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.202.417.656.145 | 1.231.141.791.153 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.683.869.429 | 1.673.369.429 |
| | 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.02 | 1.683.869.429 | 1.673.369.429 |
| | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 338.026.810.337 | 373.497.884.520 |
| | 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 311.136.247.893 | 345.253.303.054 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 1.831.162.856.864 | 1.811.318.947.066 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.520.026.608.971) | (1.466.065.644.012) |
| | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| | 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 26.890.562.444 | 28.244.581.466 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 41.709.966.485 | 41.709.966.485 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (14.819.404.041) | (13.465.385.019) |
| III. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 43.318.352.816 | 9.313.965.930 |
| | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 43.318.352.816 | 9.313.965.930 |
| IV. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.08 | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| | 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (50.000.000.000) | (50.000.000.000) |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 659.388.623.563 | 686.656.571.274 |
| | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.04 | 643.460.213.981 | 670.300.699.503 |
| | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 15.928.409.582 | 16.355.871.771 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.406.727.183.086 | 2.296.953.785.389 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu năm 01/01/2022 |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.421.152.076.166 | 1.313.520.916.720 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.245.675.387.481 | 1.149.284.265.539 |
| | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 808.874.899.198 | 969.156.489.646 |
| | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 505.384.587 | 3.569.916.822 |
| | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 3.074.618.801 | 11.533.794.104 |
| | 4. Phải trả người lao động | 314 | | 30.911.631.721 | 44.434.265.199 |
| | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.11 | 148.298.346.590 | 27.435.526.117 |
| | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 9.527.338.697 | 14.000.880.478 |
| | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.09 | 218.701.583.116 | 47.977.160.002 |
| | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 20.550.979.400 | 20.550.979.400 |
| | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.230.605.371 | 10.625.253.771 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 175.476.688.685 | 164.236.651.181 |
| | 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.12 | 155.639.309.535 | 164.236.651.181 |
| | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.09 | 19.837.379.150 | - |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 985.575.106.920 | 983.432.868.669 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 985.575.106.920 | 983.432.868.669 |
| | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 45.594.384.212 | 45.594.384.212 |
| | 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (12.061.327) | (12.061.327) |
| | 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 362.934.290.222 | 362.934.290.222 |
| | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 77.058.493.813 | 74.916.255.562 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.299.626.187 | 18.347.752.717 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 75.758.867.626 | 56.568.502.845 |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.406.727.183.086 | 2.296.953.785.389 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Lê Thị Diễm Chi

Phụ trách kế toán

Cao Nguyễn Đức Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.16 | 1.400.049.347.836 | 1.251.212.687.752 | 4.607.281.833.312 | 3.903.158.848.306 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 13.879.641.293 | 22.775.241.378 | 47.364.703.245 | 77.057.901.318 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 1.386.169.706.543 | 1.228.437.446.374 | 4.559.917.130.067 | 3.826.100.946.988 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.17 | 1.238.181.304.090 | 1.090.709.982.411 | 4.081.550.858.830 | 3.401.500.962.520 |
| 5. Lợi nhuận về gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 147.988.402.453 | 137.727.463.963 | 478.366.271.237 | 424.599.984.468 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.18 | 2.083.662.646 | 551.137.349 | 8.294.243.258 | 2.633.363.511 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.19 | 2.610.208.690 | 1.913.456.140 | 6.794.030.196 | 11.518.420.776 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.410.474.582 | 1.887.687.695 | 5.124.355.946 | 11.420.084.279 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 112.995.311.217 | 105.891.184.947 | 338.204.706.023 | 319.276.128.215 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 15.438.618.829 | 12.474.634.368 | 49.458.311.988 | 39.345.800.518 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 19.027.926.363 | 17.999.325.857 | 92.203.466.288 | 57.092.998.470 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 440.857.494 | 3.000.000 | 4.631.311.131 | 581.630.582 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 360.116.318 | 47.860 | 1.947.137.168 | 36.760.609 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 80.741.176 | 2.952.140 | 2.684.173.963 | 544.869.973 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 19.108.667.539 | 18.002.277.997 | 94.887.640.251 | 57.637.868.443 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.20 | 3.923.115.292 | 3.727.244.951 | 18.701.310.436 | 11.790.790.551 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | 427.462.189 | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 15.185.552.247 | 14.275.033.046 | 75.758.867.626 | 45.847.077.892 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Lê Thị Diễm Chi

Phụ trách kế toán

Cao Nguyễn Đức Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 94.887.640.251 | 81.236.708.306 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) | 02 | 57.061.802.218 | 79.582.366.001 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (4.102.856.292) | 31.206.720.878 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 276.953.765 | (74.518.227) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.993.911.584) | (3.819.763.750) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.124.355.946 | 12.079.128.858 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 145.253.984.304 | 200.210.642.066 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (147.969.353.662) | 98.042.730.457 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (25.423.402.991) | (465.514.347) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (70.204.709.845) | 471.409.807.203 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 22.137.161.270 | (11.947.720.691) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.572.546.926) | (12.537.900.167) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (26.870.794.696) | (15.560.766.857) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (6.394.648.400) | (8.689.800.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (114.044.310.946) | 720.461.477.664 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (56.608.486.039) | (43.214.036.569) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 853.000.000 | 21.077.144.919 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (310.000.000) | (30.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 3. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7.218.457.039 | 2.962.808.139 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (48.847.029.000) | (49.174.083.511) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | - | - |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 710.279.527.489 | 1.154.483.718.188 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (519.717.725.225) | (1.650.110.922.801) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (72.616.629.375) | (49.985.903.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 117.945.172.889 | (545.613.107.613) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (44.946.167.057) | 125.674.286.540 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 374.953.411.897 | 249.279.620.753 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | 9.436.902 | (495.396) |
| Tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 330.016.681.742 | 374.953.411.897 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Zhe

Lê Thị Diễm Chi

Phụ trách kế toán

Ah

Cao Nguyễn Đức Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III.2022

I - THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty có công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam - VT Gas bắt đầu hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.
Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Đồng Nai, Bình Khí, Miền Tây, Miền Trung và Nam Trung Bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II - CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng quý III.2022 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022.

III - ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý và năm tài chính 2022.

IV - TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 - Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 - Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3 - Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4 - Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5 - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 04 |
| Tài sản khác | 03 - 04 |

6 - Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

| | Năm |
|---------------------|---------|
| Máy móc, thiết bị | 05 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 06 |

7 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9 - Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác được lập khi vốn góp thực tế của các bên vào công ty con và các doanh nghiệp khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các đơn vị này.

10 - Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí về bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

11 - Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

12 - Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14 - Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - Tiền

| | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 7.804.512.821 | 9.966.679.515 |
| Tiền gửi ngân hàng | 162.212.168.921 | 134.986.732.382 |
| Các khoản tương đương tiền | 160.000.000.000 | 230.000.000.000 |
| | 330.016.681.742 | 374.953.411.897 |

02 - Phải thu khác

| | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 5.692.035.608 | 165.056.891 |
| - Phải thu người lao động | 10.470.376.650 | 117.461.138 |
| - Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác | 87.894 | 87.894 |
| - Phải thu hàng cho vay | 68.800.401 | 194.088.222 |
| - Phải thu lãi tiền gửi | 799.122.052 | 584.148.977 |
| - Các khoản chi hộ | 2.223.915.153 | 2.223.915.153 |
| - Phải thu khác | 14.893.842.991 | 5.842.159.573 |
| | 34.148.180.749 | 9.126.917.848 |
| b) Dài hạn | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.683.869.429 | 1.673.369.429 |

03 - Hàng tồn kho

| | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | | VND | |
| Hàng mua đang đi đường | 8.970.343.169 | - | 6.791.502.526 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 39.720.106.077 | - | 44.960.747.810 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 33.602.992.337 | (3.515.946.755) | 33.903.521.835 | (3.515.946.755) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.279.332.807 | - | 4.124.772.918 | - |
| Thành phẩm | 20.558.509.581 | - | 21.854.441.236 | - |
| Hàng hóa | 67.429.640.259 | - | 35.502.534.914 | (1.965.545.346) |
| | 172.560.924.230 | (3.515.946.755) | 147.137.521.239 | (5.481.492.101) |

04 - Chi phí trả trước

| | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí quảng cáo | 398.247.316 | 690.174.259 |
| - Chi phí bảo hiểm | 3.621.356.724 | 1.040.782.757 |
| - Chi phí thuê | 4.884.723.776 | 1.967.555.382 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 505.149.895 | 265.834.998 |
| - Chi phí khác | 2.664.685.831 | 3.406.491.894 |
| | 12.074.163.542 | 7.370.839.290 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí vô hình gas chờ phân bổ | 510.510.030.999 | 534.259.937.783 |
| - Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất | 73.797.042.680 | 73.195.616.730 |
| - Trả trước thuê văn phòng | 36.724.600.208 | 37.147.725.604 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 6.421.351.015 | 6.978.975.243 |
| - Chi phí cải tạo văn phòng | 1.693.102.722 | 3.446.352.211 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 14.314.086.357 | 15.272.091.932 |
| | 643.460.213.981 | 670.300.699.503 |

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 55.220.655.936 | 50.606.765.489 |
| - Thuế khác | 1.223.221.528 | 1.202.607.503 |
| | 56.443.877.464 | 51.809.372.992 |

06 - Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 556.496.248.520 | 1.184.324.921.421 | 42.030.805.317 | 4.938.673.742 | 23.528.298.066 | 1.811.318.947.066 |
| Tăng trong kỳ | 3.922.642.099 | 13.310.649.728 | 5.060.127.326 | 229.350.000 | 81.330.000 | 22.604.099.153 |
| Phân loại lại | | | | | | - |
| Thanh lý | | | (2.760.189.355) | | | (2.760.189.355) |
| Tăng/(giảm) khác | | | | | | - |
| Tại ngày 30/09/2022 | 560.418.890.619 | 1.197.635.571.149 | 44.330.743.288 | 5.168.023.742 | 23.609.628.066 | 1.831.162.856.864 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 342.427.698.827 | 1.079.826.681.816 | 18.543.554.315 | 4.381.464.404 | 20.886.244.650 | 1.466.065.644.012 |
| Khấu hao trong kỳ | 23.600.555.392 | 28.632.969.134 | 2.895.700.940 | 356.597.648 | 221.960.082 | 55.707.783.196 |
| Phân loại lại | | | | | | - |
| Thanh lý | | | (1.746.818.237) | | | (1.746.818.237) |
| Tăng/(giảm) khác | | | | | | - |
| Tại ngày 30/09/2022 | 366.028.254.219 | 1.108.459.650.950 | 19.692.437.018 | 4.738.062.052 | 21.108.204.732 | 1.520.026.608.971 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 214.068.549.693 | 104.498.239.605 | 23.487.251.002 | 557.209.338 | 2.642.053.416 | 345.253.303.054 |
| Tại ngày 30/09/2022 | 194.390.636.400 | 89.175.920.199 | 24.638.306.270 | 429.961.690 | 2.501.423.334 | 311.136.247.893 |

07 - Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Thương hiệu VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 28.839.738.884 | 1.464.370.376 | 11.405.857.225 | 41.709.966.485 |
| Tăng trong kỳ | | | | - |
| Tăng/(giảm) khác | | | | - |
| Tại ngày 30/09/2022 | 28.839.738.884 | 1.464.370.376 | 11.405.857.225 | 41.709.966.485 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 3.745.225.094 | 1.464.370.376 | 8.255.789.549 | 13.465.385.019 |
| Tăng trong kỳ | 257.516.577 | | 1.096.502.445 | 1.354.019.022 |
| Tăng/(giảm) khác | | | | - |
| Tại ngày 30/09/2022 | 4.002.741.671 | 1.464.370.376 | 9.352.291.994 | 14.819.404.041 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 25.094.513.790 | - | 3.150.067.676 | 28.244.581.466 |
| Tại ngày 30/09/2022 | 24.836.997.213 | - | 2.053.565.231 | 26.890.562.444 |

08 - Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam - VT Gas | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty cổ phần năng lượng Vinnabenny | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (50.000.000.000) | (50.000.000.000) |
| | <u>160.000.000.000</u> | <u>160.000.000.000</u> |

09 - Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/09/2022 | | Trong kỳ | | 01/01/2022 | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 216.847.700.496 | 216.847.700.496 | 688.063.722.467 | 519.193.181.973 | 47.977.160.002 | 47.977.160.002 |
| Vay dài hạn tới hạn trả | 1.853.882.620 | 1.853.882.620 | 1.853.882.620 | - | - | - |
| Tổng cộng | 218.701.583.116 | 218.701.583.116 | 689.917.605.087 | 519.193.181.973 | 47.977.160.002 | 47.977.160.002 |

| | 30/09/2022 | | Trong kỳ | | 01/01/2022 | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 19.837.379.150 | 19.837.379.150 | 22.215.805.022 | 2.378.425.872 | - | - |
| Tổng cộng | 19.837.379.150 | 19.837.379.150 | 22.215.805.022 | 2.378.425.872 | - | - |

10 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.940.039.135 | 2.420.235.648 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 126.255.834 | 8.295.740.094 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 817.459.696 |
| Thuế khác | 8.323.832 | 358.666 |
| | <u>3.074.618.801</u> | <u>11.533.794.104</u> |

11 - Chi phí phải trả

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi vay | 570.868.454 | 19.059.434 |
| Chi phí thuê vỏ bình | 8.923.904.586 | 5.792.446.033 |
| Chi phí vận chuyển | 4.949.817.265 | 4.478.061.297 |
| Chi phí kiểm định | 2.721.110.295 | 3.368.874.883 |
| Chi phí dịch vụ | 18.811.602.000 | 6.761.863.116 |
| Chi phí nhập mua khí CNG | 74.376.900.158 | - |
| Các khoản phải trả khác | 37.944.143.832 | 7.015.221.354 |
| | <u>148.298.346.590</u> | <u>27.435.526.117</u> |

12 - Phải trả khác

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Phải trả ngắn hạn khác | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 633.951.400 | 520.285.200 |
| - Cổ tức phải trả | 1.831.987.638 | 530.237.487 |
| - Kinh phí công đoàn | 2.799.647.468 | 1.150.623.101 |
| - Bảo hiểm y tế | 92.411.951 | 53.934.942 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 15.540.440 | 6.259.163 |
| - Hàng LPG vay trả | - | 6.075.443.739 |
| - Các khoản khác | 4.153.799.800 | 5.664.096.846 |
| | <u>9.527.338.697</u> | <u>14.000.880.478</u> |
| b) Phải trả dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | <u>155.639.309.535</u> | <u>164.236.651.181</u> |

13 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quy đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|--|--|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 500.000.000.000 | 45.594.384.212 | (12.061.327) | 362.934.290.222 | 33.218.493.577 | 35.828.053.140 | 977.563.159.824 |
| Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước | - | - | - | - | 35.828.053.140 | (35.828.053.140) | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 64.512.402.845 | 64.512.402.845 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (7.943.900.000) | (7.943.900.000) |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | (700.000.000) | (700.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (49.998.794.000) | - | (49.998.794.000) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 500.000.000.000 | 45.594.384.212 | (12.061.327) | 362.934.290.222 | 19.047.752.717 | 55.868.502.845 | 983.432.868.669 |
| Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước | - | - | - | - | 55.868.502.845 | (55.868.502.845) | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 75.758.867.626 | 75.758.867.626 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (1.000.000.000) | - | (1.000.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | - | (72.616.629.375) | - | (72.616.629.375) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | 1.299.626.187 | 75.758.867.626 | 985.575.106.920 |
| Tại ngày 30/09/2022 | 500.000.000.000 | 45.594.384.212 | (12.061.327) | 362.934.290.222 | 1.299.626.187 | 75.758.867.626 | 985.575.106.920 |

b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------|----------------|------------------------|
| VND | | |
| 176.315.790.000 | 35,26% | 176.315.790.000 |
| 323.684.210.000 | 64,74% | 323.684.210.000 |
| 500.000.000.000 | 100,00% | 500.000.000.000 |
| VND | | |
| 176.315.790.000 | 35,26% | 176.315.790.000 |
| 323.684.210.000 | 64,74% | 323.684.210.000 |
| 500.000.000.000 | 100,00% | 500.000.000.000 |

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Các cổ đông khác

14 - Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (Quý III năm 2022 là 1,5%, quý III năm 2021 là 1,89%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 15 và số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**15 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý III/2022 VND | Quý III/2021 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu khí hóa lỏng | 991.470.447.264 | 885.103.087.634 |
| Doanh thu khí CNG | 357.575.593.768 | 291.216.825.845 |
| Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas | 5.692.644.375 | 5.269.253.294 |
| Doanh thu bán vỏ bình mới | 7.721.374.636 | 32.033.099.364 |
| Doanh thu bảo dưỡng vỏ bình | 16.625.522.861 | 13.895.953.862 |
| Doanh thu khác | 20.963.764.932 | 23.694.467.753 |
| | 1.400.049.347.836 | 1.251.212.687.752 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 13.879.641.293 | 22.775.241.378 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.386.169.706.543 | 1.228.437.446.374 |

16 - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý III/2022 VND | Quý III/2021 VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng | 918.619.129.171 | 798.666.708.447 |
| Giá vốn kinh doanh khí CNG | 268.731.145.726 | 222.098.662.755 |
| Giá vốn phân bổ vỏ bình gas | 28.361.061.182 | 28.853.824.387 |
| Giá vốn kinh doanh vỏ bình mới | 7.232.023.574 | 30.227.392.367 |
| Giá vốn kinh doanh bảo dưỡng vỏ bình | 12.115.430.246 | 10.122.531.675 |
| Giá vốn khác | 3.122.514.191 | 740.862.780 |
| | 1.238.181.304.090 | 1.090.709.982.411 |

17 - Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III/2022 VND | Quý III/2021 VND |
|---|----------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.974.671.744 | 474.075.873 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 99.554.000 | 72.146.892 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 9.436.902 | - |
| Doanh thu tài chính khác | - | 4.914.584 |
| | 2.083.662.646 | 551.137.349 |

18 - Chi phí tài chính

| | Quý III/2022 VND | Quý III/2021 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 2.410.474.582 | 1.887.687.695 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 74.490.932 | 16.400 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 125.243.176 | 25.752.045 |
| | 2.610.208.690 | 1.913.456.140 |

19 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý III/2022 VND | Quý III/2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 19.108.667.539 | 18.002.277.997 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận</i> | | |
| <i>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận</i> | 506.908.921 | 633.946.758 |
| Thu nhập chịu thuế | 19.615.576.460 | 18.636.224.755 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ | 3.923.115.292 | 3.727.244.951 |
| Thuế TNDN nộp bổ sung | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.923.115.292 | 3.727.244.951 |

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

20 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 đến 30 tháng 9 năm 2022 như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| - Công ty TNHH Khí Hóa Lòng Việt Nam - VT Gas (VT Gas) | Công ty con |
| - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas) | Cổ đông |
| | |
| + <i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i> | <i>Số tiền</i> |
| PV Gas | 592.122.649.839 |
| VT Gas | 193.662.378 |
| + <i>Bán hàng hóa, dịch vụ</i> | |
| PV Gas | 1.103.872 |
| VT Gas | 346.191.379.640 |
| + <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | |
| PV Gas | 544.483.255.481 |
| VT Gas | 1.253.790 |
| + <i>Phải trả khác</i> | |
| PV Gas | 429.688.526 |
| VT Gas | 963.507.618 |
| + <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | |
| PV Gas | 1.016.118.254 |
| VT Gas | 52.081.713.963 |
| + <i>Phải thu khác</i> | |
| VT Gas | 2.215.615.153 |
| 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. | |
| 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước). | |
| 6- Thông tin về hoạt động liên tục. | |
| 7- Thông tin khác. | |

Người lập biểu

Lê Thị Diễm Chi

Phụ trách kế toán

Cao Nguyễn Đức Anh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Luận

